BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/2026/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục phế liệu và Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục phế liệu và Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục phế liệu và Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý ngoại thương và tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân tham gia hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.

2. Các tổ chức, cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.

Điều 3. Danh mục phế liệu và Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

1. Ban hành Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Ban hành Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục phế liệu và Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng ban hành kèm theo Thông tư này không áp dụng đối với trường hợp chuyển khẩu hàng hóa thực hiện theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương để xử lý.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những lô hàng phế liệu, hàng hóa đã qua sử dụng đã làm thủ tục hải quan tạm nhập, chuyển khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện tái xuất, chuyển khẩu theo quy định pháp luật tại thời điểm làm thủ tục hải quan tạm nhập, chuyển khẩu.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 18/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

b) Điều 4 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

c) Khoản 2 Điều 1 và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, XNK (5).

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Phụ lục I
DANH MỤC PHẾ LIỆU TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với phế liệu.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.

3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.

4. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.

5. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

Mã Hàng	Mô tả mặt hàng
0511.99.90	- - - Loại khác
2520	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
2620	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng

5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).
5103	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.
5202	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).
5505	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.
6310	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.39.00	- - Loại khác
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Beryli:
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	- Crôm:
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	- Hafini:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
	- Tali:
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	- Cađimi:
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐÃ QUA SỬ DỤNG TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng hóa đã qua sử dụng.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.

3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.

4. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.

5. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
3918	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này
3922	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic
3925	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
3926	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:
4015.19	- - Loại khác
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn
4016.99.99	- - - - Loại khác
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm

	bằng vật liệu bất kỳ
4202	Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp
4303	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông
4304	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
4414	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự
4419	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ
4420	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác
Chương 46	Toàn bộ Chương 46
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)
4823.69.00	- - Loại khác
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay
5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông

	động vật loại mịn chải thô
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
5208	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2
5209	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2
5210	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2
5211	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2
5212	Vải dệt thoi khác từ bông
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh.
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57	Toàn bộ Chương 57
Chương 58	Toàn bộ Chương 58

Chương 60	Toàn bộ Chương 60
Chương 61	Toàn bộ Chương 61
Chương 62	Toàn bộ Chương 62
6301	Chăn và chăn du lịch
6302	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
Chương 64	Toàn bộ Chương 64
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	- Loại khác:
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác
6601	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự
6702	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo
6703.00.00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản

	phẩm tương tự
6704	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
6910	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định
6911	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ
6913	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
6914	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác
7013	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:
7117.19	- - Loại khác
7321	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép
7323	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép
7324	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép
7418	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng
7615	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng

	nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống
	- Loại khác:
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định
8212	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
8215	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất
8301.70.00	- Chìa rời
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
8306	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản
	- Loại khác:
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:
8415.90.19	- - - Loại khác
	- Bộ phận:
8418.99	- - Loại khác
	-Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình

8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	- Máy và thiết bị khác:
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
	- Bộ phận:
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình
	- Cân trọng lượng khác:
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ
8471.70	- Bộ lưu trữ:
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08
8510	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền
8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu
	- - Bộ micro/ loa kết hợp khác:
8518.30.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và

	8517.14.00
8518.30.59	- - - Loại khác
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần
8518.90	- Bộ phận
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact
	- - - Máy sao âm:
8519.81.49	- - - - Loại khác
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số
8519.81.69	- - - - Loại khác
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:
8519.81.79	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
8519.81.99	- - - - Loại khác
8521	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video
8522	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21
8527	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối
8529	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28
	- - - Loại khác:
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60W
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng
8539.22.99	- - - - Loại khác
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá

	300 W và điện áp trên 100 V
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng
8539.39	- - Loại khác
8711	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)
8712	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
8714	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 87.13 (trừ bộ phận và phụ kiện của nhóm 87.13)
9004.10.00	- Kính râm
9101	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
9102	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01
9103	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04
9105	Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ hàng hải đo thời gian mã HS 9105.91.10, 9105.99.10)
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:
9401.31.00	- - Bằng gỗ
9401.39.00	- - Loại khác
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:
9401.41.00	- - Bằng gỗ
9401.49.00	- - Loại khác
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:
9401.52.00	- - Bằng tre
9401.53.00	- - Bằng song, mây
9401.59.00	- - Loại khác
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm

9401.69	- - Loại khác
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm
9401.79	- - Loại khác
9401.80.00	- Ghế khác
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic
9403.82.00	- - Bằng tre
9403.83.00	- - Bằng song, mây
9403.89	- - Loại khác
9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	- - - Loại khác:
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang
9405.19.99	- - - - Loại khác
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện
9405.21.90	- - - Loại khác
9405.29.90	- - - Loại khác
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)
9405.39.00	- - Loại khác
	- - Loại đốt bằng dầu:
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
9405.50.19	- - - Loại khác

9405.50.40	- - Đèn bão
9405.50.90	- - Loại khác
9504	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác
9505	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
9603.29.00	- - Loại khác
9603.90	- Loại khác
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.
9613	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc
9614	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng
9615	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh